

Bản án số: 97/2022/DS-PT

Ngày: 29/11/2022

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Trúc Lâm

Bà Lê Thị Thái Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Việt, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 và 29 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DSST ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1936; trú tại: khu phố 3, phường Đ, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Xuân A, sinh năm 1978; trú tại: khu phố 3, phường Đ, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Đào Thanh Q – sinh năm 1964, bà Phạm Thị Mỹ H - sinh năm 1967; trú tại: khu phố 3, phường Đ, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1966; trú tại: 234/5 Q, phường A, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967; trú tại: thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

- Ông Nguyễn Xuân Th, sinh năm 1974; trú tại: khu phố 3, phường Đ, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

- Ông Nguyễn Xuân A, sinh năm 1978; trú tại: khu phố 3, phường Đ, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt

Các ông Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn S, Nguyễn Xuân Th đều uỷ quyền cho ông Nguyễn Xuân A.

- Bà Đào Thị Thanh V, sinh năm 1966; trú tại: D2-C5 T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

- Bà Đào Thị Thanh T1, sinh năm 1969; trú tại: 441/12A C, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

Các bà Đào Thị Thanh V, Đào Thị Thanh T1 đều uỷ quyền cho ông Đào Thanh Q.

- Vợ chồng ông Trần Đức P, bà Đỗ Thị Tố N; trú tại: Toà Ô C1A Chung cư T, số 03-05 Đ, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hoà. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn Nguyễn Thị T (do ông Nguyễn Xuân A đại diện theo uỷ quyền) trình bày như sau:

Năm 1985, vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Xuân T2 được Bộ Thủy Lợi cấp cho một ngôi nhà để ở, diện tích 6x24m. Sau khi nhận nhà về sử dụng thì gia đình nguyên đơn có khai hoang thêm phần đất phía sau để trồng mỳ, hoa quả. Lúc đó gia đình ông Q và gia đình bà T thống nhất xác định ranh giới giữa hai nhà, ông Q tự làm lưới B40 để ngăn cách phần đất ông Q với phần đất của nguyên đơn. Quá trình đo đạc qua các năm 1992, 1997 không hiểu vì sao lại thể hiện phần đất trên thuộc của ông Trần Pha (tức Trần Đức Ph) và ông Đào Quý B, việc đo đạc như vậy là không đúng với thực tế sử dụng đất. Hiện nay vợ chồng ông Trần Đức Ph và vợ chồng ông Đào Quý B đều đã chết. Phần đất của ông Ph do vợ chồng ông Trần Đức P, bà Đỗ Thị Tố N sử dụng, sau đó họ cũng đã chuyển nhượng lại cho người khác và chuyển vào Nha Trang sinh sống. Phần đất của ông Đào Quý B do vợ chồng ông Đào Thanh Q, bà Phạm Thị Mỹ H sử dụng. Theo nguyên đơn, phần đất của ông P và ông B là không bao gồm phần diện tích đất đang tranh chấp, vì thực tế nguyên đơn đã sử dụng diện tích đất đó để trồng hoa màu từ năm 1985. Năm 2016, vì các con sống ở xa, bà T ở nhà một mình nên vợ chồng ông Q đã tháo dỡ hàng rào và lấn chiếm diện tích đất trên để sử dụng. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 154,3m² theo kết quả đo đạc, có giới cận: Đông giáp nhà bà Nguyễn Thị Phương Đ và nhà bà Nguyễn Thị T; Tây giáp: nhà ông Lê Văn Tr, ông Đào Văn L; Nam giáp: nhà ông Trần Đức P (đã chuyển nhượng cho người khác không rõ tên); Bắc giáp: nhà ông Đào Thanh Q. Buộc vợ chồng ông Đào Thanh

Q, bà Phạm Thị Mỹ H phải trả lại diện tích đất nói trên. Trên đất không có nhà ở, vật kiến trúc và có 01 cây nhãn, do bà Nguyễn Thị T trồng đã mấy chục năm.

Quá trình hoà giải, nguyên đơn có trình bày việc bị đơn xây tường và mái tôn lấn sang nhà nguyên đơn. Tuy nhiên nguyên đơn không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Xuân T2 có 04 người con là Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn S, Nguyễn Xuân Th, Nguyễn Xuân A. Các anh em không xây dựng tài sản gì trên đất, không đóng góp gì vào tài sản của cha mẹ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Đào Thanh Q, bà Phạm Thị Mỹ H trình bày như sau:

Không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phần đất đang tranh chấp là của cha bị đơn - ông Đào Quý B khai thác sử dụng từ sau giải phóng đến nay. Năm 1997, ông Đào Quý B đã kê khai phần đất trên, thể hiện là thửa số 40, tờ bản đồ 33 và gia đình bị đơn liên tục sử dụng từ đó đến nay. Lúc còn sống ông T2, ông B không tranh chấp gì với nhau về quyền sử dụng đất. Ông Đào Quý B mất năm 2000, đến năm 2007 thì bà Nguyễn Thị K được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 37a, ông Đào Thanh Q, bà Phạm Thị Mỹ H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 37b. Phần đất phía sau nhà vì chưa có tiền để làm giấy chứng nhận nhưng bị đơn vẫn trực tiếp quản lý, sử dụng. Chính quyền địa phương đo đạc năm 2010 nhưng không thông báo cho gia đình ông Đào Thanh Q được biết mà tự ý đo vẽ đất bà Nguyễn Thị T chồng lên phần đất đã đứng tên ông Đào Quý B. Đề nghị Toà án căn cứ cơ sở pháp lý, trích lục địa chính khu đất đang tranh chấp đứng tên ông Đào Quý B để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng trình bày như sau:

Chúng tôi là cư dân từng sinh sống tại khu tập thể Thủy lợi nên biết rất rõ về diện tích đất đang tranh chấp giữa gia đình bà Nguyễn Thị T và gia đình ông Đào Thanh Q. Nguyên diện tích đất 154,3m², địa chỉ tại khu phố 3, phường Đ, thành phố T là của gia đình bà Nguyễn Thị T đã sử dụng từ năm 1976, trồng rau và cây ăn quả. Bản đồ đo đạc năm 2010 mới thể hiện đúng hiện trạng thực tế, bản đồ đo đạc năm 1992 và 1997 là chưa phù hợp. Lợi dụng việc bà Nguyễn Thị T già yếu, đến năm 2016 gia đình ông Đào Thanh Q mới tự ý tháo hàng rào và lấn chiếm khu đất trên. Tất cả các hộ dân chúng tôi đều xác định phần diện tích đất của ông Trần Đức Ph và ông Đào Quý B là không bao gồm phần diện tích đất đang tranh chấp. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là hoàn toàn đúng, đề nghị Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông Đào Thanh Q phải trả lại phần diện tích đất trên cho nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DSST ngày 06 tháng 6 năm 2022

của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Các điều 100, 101 Luật Đất đai.
- Các điều 20, 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 154,3m² thuộc thửa số 40, tờ bản đồ 33 (đo đạc năm 1997), địa chỉ tại khu phố 3, phường Đ, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị T (ông Nguyễn Xuân A) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (ông Nguyễn Xuân A) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn vợ chồng ông Đào Thanh Q, bà Phạm Thị Mỹ H giữ nguyên ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt gồm ông Nguyễn Văn S, vợ chồng ông Trần Đức P, bà Đỗ Thị Tố N giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Những người làm chứng có mặt gồm ông Lưu Tấn T3, ông Lê Văn Tr1, ông Nguyễn Chiến T4, ông Nguyễn Thanh H1 trình bày về nguồn gốc đất tranh chấp do gia đình bà Nguyễn Thị T thực tế sử dụng từ năm 1976.

Đại diện VKSND tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân A thực hiện quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn, do đó đơn kháng cáo do ông Nguyễn Xuân A ký, nộp trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa, ông A bổ sung thêm 02 người làm chứng gồm ông Nguyễn Đăng Đ, Đặng Trọng V với lý do những người này biết về nguồn gốc đất nhưng ở cấp sơ thẩm chưa có điều kiện đến Tòa cung cấp lời

khai, HĐXX phúc thẩm căn cứ Điều 287 BLTTDS, chấp nhận những người này được trình bày lời làm chứng tại phiên tòa phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu công nhận cho bà Nguyễn Thị T có quyền sử dụng đất, được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất 154,3m² nằm trong thửa số 72 có diện tích 456,2m² (đo đạc năm 2010) tọa lạc tại khu phố 3, phường Đ, thành phố T, tỉnh Phú Yên, buộc bị đơn Đào Thanh Q, Phạm Thị Mỹ H chấm dứt hành vi lấn chiếm, tháo dỡ công trình, thu dọn đồ đạc, vật dụng trên đất lấn chiếm diện tích 154,3m² nói trên.

[3] Xét thấy: Căn cứ lời khai của các đương sự và những người làm chứng có mặt tại phiên tòa phúc thẩm, cho thấy cả hai gia đình nguyên đơn và bị đơn đều sử dụng nhà đất do Trường nghiệp vụ 02 phân phối từ năm 1976 khi được điều động vào công tác tại Trường. Theo Quyết định số 817 ngày 29 tháng 10 năm 1985 của Bộ trưởng Bộ thủy lợi về việc phân phối nhà ở khu gia cảnh cho cán bộ công nhân viên của Trường nghiệp vụ 2, hộ bà Nguyễn Thị T nhận căn nhà ký hiệu H9, hộ ông Trần Đức Ph căn H11, hộ ông Đào Quý B căn H10, các căn hộ này không thể hiện diện tích, không có sơ đồ vị trí đất kèm theo quyết định. Quá trình sử dụng nhà đất được phân phối, các hộ có lấn chiếm mở rộng thêm phần đất phía sau và xung quanh nhà, kê khai quyền sử dụng đất của hộ mình, do đó cấp sơ thẩm căn cứ vào việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất của các bên tranh chấp tại địa phương từ năm 1992 để giải quyết vụ án là có cơ sở. Kết quả xác minh quá trình kê khai, sử dụng đất của các bên theo hồ sơ địa chính lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thể hiện:

[4] Bà Nguyễn Thị T cũng như ông Đào Quý B đều không đứng tên kê khai trong sổ đăng ký ruộng đất.

[5] Tại sổ mục kê và bản đồ đo đạc năm 1992, tờ bản đồ số 14, bà Nguyễn Thị T kê khai thửa số 87, diện tích 260m², loại đất T (thổ cư), chính là phần thực tế hiện nay gia đình bà đang sử dụng; ông Đào Quý B kê khai thửa số 88, diện tích 695m², loại đất T (thổ cư); phần đất giáp ranh hai thửa 87, 88 là thửa số 89, đứng tên chủ sử dụng là ông Trần Ph1 (chính là ông Trần Đức Ph (cha ông Trần Đức P), có diện tích 1335m², loại đất T (thổ cư), trong đó bao gồm phần diện tích đất 154,3m² hiện nay đang tranh chấp.

[6] Đến bản đồ đo đạc năm 1997, tại tờ bản đồ số 33, được Ủy ban nhân dân phường P(cũ) công nhận ngày 18/12/1997, được Sở địa chính tỉnh Phú Yên phê duyệt ngày 20/12/1997, bà Nguyễn Thị T vẫn tiếp tục kê khai đối với thửa đất của mình năm 1992, ký hiệu thửa số 38, diện tích 297,7m² (Phần giáp ranh có diện tích 12,2m² thể hiện tên ông Nguyễn Ph2 nhưng ký hiệu vẫn là thửa số 38-các đương sự thống nhất không có ai tên Nguyễn Phước sử dụng đất thửa 38 này); ông Đào Quý B kê khai sử dụng đối với thửa số 37, diện tích

638,8m² và thửa số 40, diện tích 199,7m² (có phần diện tích đất đang tranh chấp). Đối với thửa đất của ông Trần Đức Ph thể hiện là thửa số 41, diện tích 1130,8m², tên người sử dụng là ông Trần Đức P (con ông Trần Đức Ph).

[7] Đến bản đồ đo đạc năm 2010, tại tờ bản đồ số 46, thửa đất ông Đào Quý B thể hiện là thửa 71 có tên người sử dụng là ông Đào Thanh Q (con ông B), diện tích 657,3m²; bà Nguyễn Thị T có tên sử dụng đối với thửa số 72, diện tích 455,5m² đã bao gồm cả phần diện tích giáp ranh phía sau thửa 71 của ông Đào Thanh Q, tức phần diện tích hiện nay đang tranh chấp. Đối với thửa đất của ông Trần Đức P thể hiện là thửa số 79, diện tích 1150,5m², tên người sử dụng là bà Đỗ Thị Tố N (vợ ông Trần Đức P).

[8] Như vậy, quá trình sử dụng đất của 03 hộ trên, qua từng thời kỳ có sự thay đổi về diện tích kê khai, từ năm 1992, hộ ông Trần Đức Ph kê khai diện tích đất tranh chấp, tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng ông Trần Đức P, bà Đỗ Thị Tố N cho rằng thửa đất này do cha Trần Đức Ph cho sử dụng một thời gian, cha kê khai như thế nào vợ chồng bà không biết, có thấy bà T trồng rau màu trên phần đất giữa đất cha Phu và ông Ba, quá trình tố tụng gia đình ông Trần Đức Ph có ý kiến không liên quan đến diện tích tranh chấp này. Đối với lời khai của những người làm chứng, trong đó có lời khai của ông Nguyễn Đăng Đ, ông Đặng Trọng V cũng đều xác định việc hộ bà Nguyễn Thị T có sử dụng đất tranh chấp trồng hoa màu nhưng không biết việc kê khai như thế nào. Mặc khác, các đương sự đều trình bày giữa các hộ không có văn bản thoả thuận chuyển giao quyền sử dụng đất hoặc xác nhận kê khai nhằm lẫn từ thời điểm 1992 đến 1997 cũng như 1997 đến 2010, cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp chỉ còn liên quan giữa gia đình bà Nguyễn Thị T và gia đình ông Đào Thanh Q và nhận định “*không có căn cứ để xác định quyền sử dụng đất của nguyên đơn được xác lập từ thời điểm năm 1992*” là có căn cứ pháp luật. Ông Đào Quý B đã đứng tên kê khai sử dụng phần đất đang tranh chấp từ thời điểm lập bản đồ đo đạc 1997, phù hợp với hiện trạng hiện nay gia đình ông đang quản lý, sử dụng phần đất trên. Đến thời điểm lập Bản đồ đo đạc năm 2010, mới thể hiện tên bà Nguyễn Thị T sử dụng phần đất đang tranh chấp, cho thấy thời điểm kê khai sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T là chậm hơn so với ông Đào Quý B. Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 100, 101 Luật đất đai 2013, Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, xác định thời điểm sử dụng đất ổn định của nguyên đơn và bị đơn thuộc trường hợp đã có giấy tờ (bản đồ đo đạc 1992, 1997, 2010, sổ mục kê năm 1992) nên căn cứ vào thời điểm bị đơn có tên chủ sử dụng đất trên bản đồ đo đạc 1997 để xác định bị đơn sử dụng đất ổn định trước nguyên đơn với nhận định “*bà Nguyễn Thị T không có tên kê khai trong sổ đăng ký ruộng đất, không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều*

100 Luật Đất đai đối với thửa đất đang tranh chấp, không chứng minh được việc sử dụng đất ổn định trước ngày 01/7/2004 và có thời điểm sử dụng đất ổn định sớm hơn bị đơn nên không đủ căn cứ để được xem xét công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang tranh chấp” và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp pháp luật đất đai. Do đó, HĐXXPT không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí: nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào:

- Các điều 100, 101 Luật Đất đai.
- Các điều 20, 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 154,3m² thuộc thửa số 40, tờ bản đồ 33 (đo đạc năm 1997), địa chỉ tại khu phố 3, phường Đ, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản: Áp dụng Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn Nguyễn Thị T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), đã nộp tạm ứng nên thi hành xong.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0012565 ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Biên lai thu tiền số 0005411 ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T nên đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND TP T (2);
- CC THADS TP T;
- P. NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà